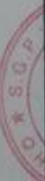


**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
PHƯỢNG HOÀNG**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Mai Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Luyện Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Nghị	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Ban kiểm soát

Nguyễn Thị Kim Ngân	Trưởng ban
Nguyễn Thị Sơn	Thành viên
Lương Thị Hồng Nghĩa	Thành viên

2138
ÔNG
NHỆM
VỤ
NH
KIỂM
AM
7P.F

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nghị
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số :269/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng

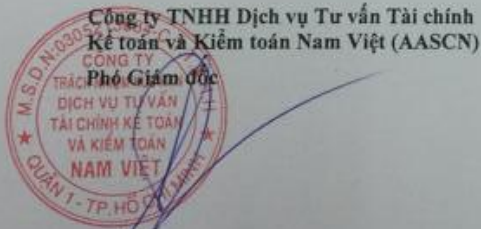
Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 23.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng tại ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc

Nguyễn Minh Tiến
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.386.319.445	36.010.627.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.654.696.486	35.804.240.300
1. Tiền	111		20.654.696.486	31.104.240.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	4.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.7	482.459.257	181.835.934
1. Phải thu khách hàng	131		115.932.167	115.932.167
2. Trả trước cho người bán	132		42.146.800	35.770.593
4. Các khoản phải thu khác	138		324.380.290	30.133.174
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		249.163.702	24.551.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		222.322.852	12.164.287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.546.126
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.840.850	7.840.850
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.492.132.766	1.630.737.948
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
I. Tài sản cố định	220		552.309.016	823.004.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.3	256.334.246	444.644.527
- Nguyên giá	222		2.625.552.433	2.625.552.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.369.218.187)	(2.180.907.906)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.4	295.974.770	378.359.642
- Nguyên giá	228		914.313.000	914.313.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(618.338.230)	(535.953.358)
II. Bất động sản đầu tư	240		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		939.823.750	807.733.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	22.084.544	26.524.481
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.6	917.739.206	781.209.298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		39.878.452.211	37.641.365.445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.609.388.437	7.069.198.826
I. Nợ ngắn hạn	310		10.609.388.437	7.069.198.826
1. Phải trả người bán	312		5.919.950	46.639.500
2. Người mua trả tiền trước	313		66.000.000	66.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	157.743.615	123.717.876
4. Phải trả người lao động	315		270.162.378	190.874.206
5. Chi phí phải trả	316	V.9	21.335.955	500
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	10.088.226.539	6.641.966.744
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.269.063.774	30.572.166.619
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	29.269.063.774	30.572.166.619
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.730.936.226)	(4.427.833.381)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.878.452.211	37.641.365.445



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
6. Chứng khoán lưu ký	006		660.676.570.000	689.987.150.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		607.497.890.000	612.574.170.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		607.497.890.000	612.574.170.000
6.2 Chứng khoán ngừng giao dịch	012		1.569.600.000	1.569.600.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		1.569.600.000	1.569.600.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		14.700.000.000	61.143.200.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		14.700.000.000	61.143.200.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		36.909.080.000	14.693.800.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		36.909.080.000	14.693.800.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	6.380.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		-	6.380.000

Người lập biểu

Phạm Thị Tuyết Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nghị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01		1.409.370.255	1.597.758.117
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu môi giới chứng khoán	01.1		984.742.763	1.151.539.101
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		53.246.857	101.818.181
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		65.100.082	152.560.379
- Doanh thu khác	01.9	VI.1	306.280.553	191.840.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		1.409.370.255	1.597.758.117
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	729.584.571	743.331.012
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	20		679.785.684	854.427.105
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.979.888.529	2.668.103.526
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.300.102.845)	(1.813.676.421)
8. Thu nhập khác	31		-	-
9. Chi phí khác	32		3.000.000	146.504
10. Lợi nhuận khác	40		(3.000.000)	(146.504)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.303.102.845)	(1.813.822.925)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.3	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.303.102.845)	(1.813.822.925)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.4	(372)	(518)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Tuyết Thanh

Lê Hồng Hạnh

Nguyễn Hồng Nghị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

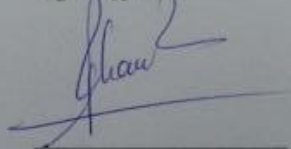
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.303.102.845)	(1.813.822.925)
2. Điều chỉnh cho các khoản		107.865.588	223.904.050
- Khấu hao tài sản cố định	02	270.695.153	313.944.955
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(195.174.122)	(90.040.905)
- Chi phí lãi vay	06	32.344.557	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.195.237.257)	(1.589.918.875)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(315.077.197)	1.065.527.908
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.540.189.611	1.748.432.406
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(205.718.628)	(163.309.561)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(32.344.557)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(50.443.994)	(98.427.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.741.367.978	962.304.858
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	-	(109.870.000)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	109.088.208	24.661.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	109.088.208	(85.208.905)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.520.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.520.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.850.456.186	877.095.953
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.804.240.300	12.487.972.066
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.654.696.486	13.365.068.019

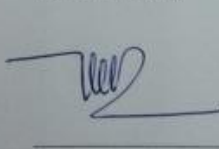
Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh



Nguyễn Hồng Nghị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước 01/01/2013	Kỳ này 01/01/2014	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 30/06/2013	Kỳ này 30/06/2014
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (a)	(958.693.080)	(4.427.833.381)	-	1.813.822.925	-	1.303.102.845	(2.772.516.005)	(5.750.936.226)
Cộng	34.041.306.920	30.572.166.619	-	1.813.822.925	-	1.303.102.845	32.227.483.995	29.269.063.774

Nguyên nhân tăng giảm

- (a) Lợi nhuận chưa phân phối
- Giảm trong kỳ trước do kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước lỗ
 - Giảm trong kỳ này do kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ này lỗ

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh



Nguyễn Hồng Nghị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK - GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư 162/2010/TT-BTC hướng dẫn bổ sung, sửa đổi thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 như sau:

- Thiết bị quản lý	03-08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14-C
TY
ĐU HAN
J VÁN
S TOÁN
OÁN
IẾT
YCHIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.502.366.200	902.366.211
Tiền gửi ngân hàng	19.152.330.286	30.201.874.089
Trong đó: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	10.056.080.035	5.740.545.506
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	4.700.000.000
Cộng	37.654.696.486	35.804.240.300

2. Giá trị giao dịch được thực hiện trong kỳ	Khối lượng	Giá trị khối lượng
	giao dịch thực hiện trong kỳ	giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	-	-
b) Của nhà đầu tư	45.582.595	647.475.185.500
- Cổ phiếu	45.570.595	647.359.985.500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	12.000	115.200.000
Cộng	45.582.595	647.475.185.500

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND
	Thiết bị quản lý
Nguyên giá	2.625.552.433
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.625.552.433
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.180.907.906
Số tăng trong kỳ	188.310.281
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.369.218.187
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	444.644.527
Tại ngày cuối kỳ	256.334.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá		914.313.000
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		914.313.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		535.953.358
Số tăng trong kỳ		82.384.872
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		618.338.230
Giá trị còn lại		378.359.642
Tại ngày đầu năm		295.974.770
Tại ngày cuối kỳ		

5. Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2014

01/01/2014

VND

VND

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	22.084.544	25.637.398
Chi phí trả trước khác	-	887.083
Cộng	22.084.544	26.524.481

6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

30/06/2014

01/01/2014

VND

VND

Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	589.607.238	539.163.244
Tiền lãi phân bổ hàng năm	208.131.968	122.046.054
Cộng	917.739.206	781.209.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ(01/01/2014)		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ (30/06/2014)			Số dư phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu khách hàng	115.932.167	-	185.788.616	185.788.616	115.932.167	-	-	-
2. Trả trước người bán	35.770.593	-	32.287.500	25.911.293	42.146.800	-	-	-
3. Phải thu khác (*)	30.133.174	-	421.063.700	126.816.584	324.380.290	-	-	-
Cộng	181.835.934	-	639.139.816	338.516.493	482.459.257	-	-	-

(*) Chi tiết phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
	324.380.290	30.133.174
Cộng	324.380.290	30.133.174

Phải thu các cá nhân khác

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.539.884	-
Thuế thu nhập cá nhân	156.203.731	123.717.876
Cộng	157.743.615	123.717.876

9. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	21.335.955	500
Cộng	21.335.955	500

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.088.226.539	6.641.966.744
Cộng	10.088.226.539	6.641.966.744

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	(4.427.833.381)	-	1.303.102.845	(5.730.936.226)
Tổng cộng	30.572.166.619	-	1.303.102.845	29.269.063.774

14-C
TY
HỮU HẠN
Ứ VẤN
Ế TOÁN
DÂN
IẾT
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi	195.174.122	90.040.905
Doanh thu khác	111.106.431	101.799.551
Cộng	306.280.553	191.840.456

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	168.748.161	186.531.969
Chi phí lưu ký	176.612.156	190.484.657
Chi phí lãi vay	32.344.557	-
Chi phí khác	351.879.697	366.314.386
Cộng	729.584.571	743.331.012

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong kỳ kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp

4. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.303.102.845)	(1.813.822.925)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.303.102.845)	(1.813.822.925)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.500.000	3.500.000
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(372)	(518)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương, thưởng	290.772.000	803.846.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn, khác	Cộng
Doanh thu thuần	984.742.763	424.627.492	1.409.370.255
Chi phí trực tiếp	168.748.161	560.836.410	729.584.571
Các chi phí không phân bổ			1.979.888.529
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1.300.102.845)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			3.000.000
Lợi nhuận trước thuế			(1.303.102.845)
Chi phí thuế TNDN			-
Lợi nhuận sau thuế			(1.303.102.845)

Tài sản bộ phận và công nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014 như sau

Nội dung	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn, khác	Cộng
Tài sản bộ phận	10.056.080.035	115.932.167	10.172.012.202
Tài sản không theo bộ phận	-	-	29.706.440.009
Tổng tài sản			39.878.452.211
Nợ phải trả bộ phận	10.054.903.191	66.000.000	10.120.903.191
Nợ phải trả không theo bộ phận	-	-	488.485.246
Tổng nợ phải trả			10.609.388.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

884-C
CÔNG TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt(AASCN) kiểm toán và soát xét.

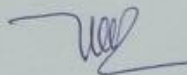
Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nghị